Chi tiết mã HS 8708.94.94

Mã HS	8708.94.94
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng: / - - - Loại khác: / - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 23:40:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089494/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17554
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17554
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17554
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-BN, KH, LA, PH, TH)	0% (trừ BN, KH, LA, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16868
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16797
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16797
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16797
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16797
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16797
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16797
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16853
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16853
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16853
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16853
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16853
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16854
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16854
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16854
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16854
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16854
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16854
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16859
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16814
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16811
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16811
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16811
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16811
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16811
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16811
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16857
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16857
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16857
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16857
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16857
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16857
VCFTA	2022	2022	25	VC!D16919
VCFTA	2023	2023	25	VC!E16919
VCFTA	2024	2024	25	VC!F16919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	25	VC!G16919
VCFTA	2026	2026	25	VC!H16919
VCFTA	2027	2027	25	VC!I16919
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16895
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16895
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16895
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16895
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16895
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16895
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D16890
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E16890
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F16890
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G16890
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H16890
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16890
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16910
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16910
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16910
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16910
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16910
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16910
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16909
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16909
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16909
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16909
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16909

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16909
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D16989
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E16989
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F16989
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G16989
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H16989
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I16989
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J16989
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D16880
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E16880
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F16880
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G16880
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16880
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I16880
RCEP B	2022	2022	14	B!D16880
RCEP B	2023	2023	13	B!E16880
RCEP B	2024	2024	12	B!F16880
RCEP B	2025	2025	11	B!G16880
RCEP B	2026	2026	10	B!H16880
RCEP B	2027	2027	9	B!I16880
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D16878
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E16878
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F16878
RCEP C	2025	2025	12	C!G16878
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H16878
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I16878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D16877
RCEP D	2023	2023	15	D!E16877
RCEP D	2024	2024	15	D!F16877
RCEP D	2025	2025	15	D!G16877
RCEP D	2026	2026	15	D!H16877
RCEP D	2027	2027	15	D!I16877
RCEP E	2022	2022	15	E!D16881
RCEP E	2023	2023	15	E!E16881
RCEP E	2024	2024	15	E!F16881
RCEP E	2025	2025	15	E!G16881
RCEP E	2026	2026	15	E!H16881
RCEP E	2027	2027	15	E!I16881
RCEP F	2022	2022	14	F!D16880
RCEP F	2023	2023	13	F!E16880
RCEP F	2024	2024	12	F!F16880
RCEP F	2025	2025	11	F!G16880
RCEP F	2026	2026	10	F!H16880
RCEP F	2027	2027	9	F!I16880
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F15831
VIFTA	2025	2025	12	VI!G15831
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H15831
VIFTA	2027	2027	9	VI!I15831

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, VCFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.94 có 5 dòng thuế; dòng 8708.94.94 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.94.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.94.19 Loại khác; 8708.94.95 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.94.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.94.94. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.94.94 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17554), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.